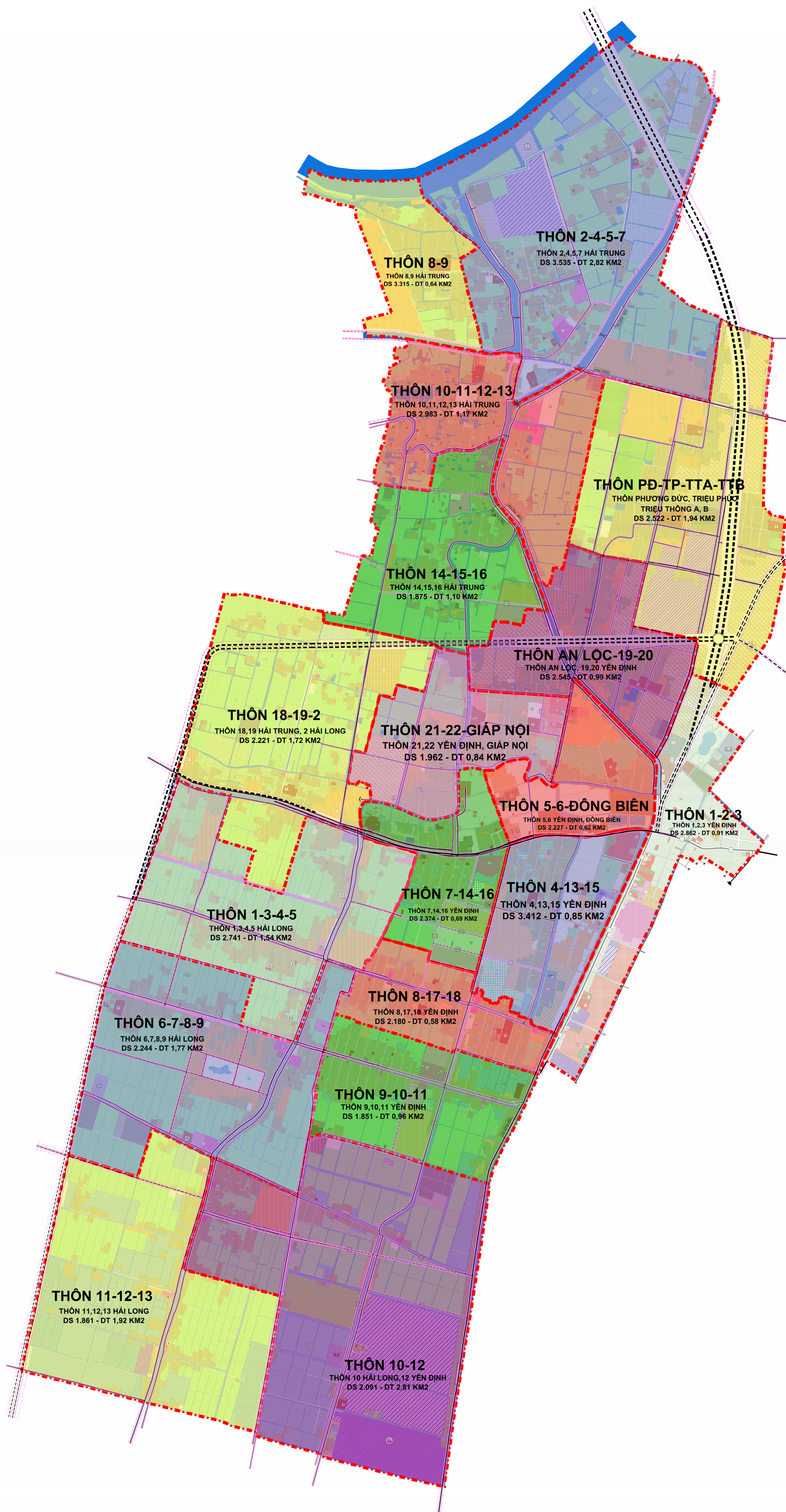


BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHUNG XÃ HẢI HẬU - PA 18 THÔN



STT	Tên thôn	Dân số	Số hộ	Diện tích
1	Thôn 1 Yên Định	821	240	0,15
	Thôn 2 Yên Định	966	310	0,35
	Thôn 3 Yên Định	1.075	326	0,41
	Thôn 1-2-3 sau sáp nhập	2.862	876	0,91
2	Thôn 2 Hải Trung	1.012	343	0,99
	Thôn 4 Hải Trung	1.113	362	1,04
	Thôn 5 Hải Trung	703	230	0,52
	Thôn 7 Hải Trung	707	212	0,27
	Thôn 2-4-5-7 sau sáp nhập	3.535	1.147	2,82
3	Thôn 8 Hải Trung	1.917	469	0,35
	Thôn 9 Hải Trung	1.398	365	0,29
	Thôn 8-9 sau sáp nhập	3.315	834	0,64
4	Thôn 10 Hải Trung	892	282	0,57
	Thôn 11 Hải Trung	721	240	0,24
	Thôn 12 Hải Trung	816	252	0,24
	Thôn 13 Hải Trung	554	182	0,12
	Thôn 10-11-12-13 sau sáp nhập	2.983	956	1,17
5	Thôn 14 Hải Trung	650	220	0,12
	Thôn 15 Hải Trung	454	153	0,28
	Thôn 16 Hải Trung	771	243	0,70
	Thôn 14-15-16 sau sáp nhập	1.875	616	1,10
6	Thôn 18 Hải Trung	857	250	0,78
	Thôn 19 Hải Trung	837	237	0,73
	Thôn 2 Hải Long	527	170	0,21
	Thôn 18-19-2 sau sáp nhập	2.221	657	1,72
7	Thôn 1 Hải Long	646	209	0,49
	Thôn 3 Hải Long	731	229	0,48
	Thôn 4 Hải Long	592	184	0,31
	Thôn 5 Hải Long	772	270	0,26
	Thôn 1-3-4-5 sau sáp nhập	2.741	892	1,54
8	Thôn 6 Hải Long	538	166	0,71
	Thôn 7 Hải Long	478	158	0,26
	Thôn 8 Hải Long	639	203	0,37
	Thôn 9 Hải Long	589	196	0,43
	Thôn 6-7-8-9 sau sáp nhập	2.244	723	1,77
9	Thôn 11 Hải Long	678	231	0,59
	Thôn 12 Hải Long	612	193	0,62
	Thôn 13 Hải Long	571	178	0,71
	Thôn 11-12-13 sau sáp nhập	1.861	602	1,92
10	Thôn 10 Hải Long	855	301	0,42
	Thôn 12 Yên Định	1.236	367	2,39
		Thôn 10-12 sau sáp nhập	2.091	668
11	Thôn 4 Yên Định	1.660	487	0,39
	Thôn 13 Yên Định	688	187	0,25
	Thôn 15 Yên Định	1.064	288	0,21
		Thôn 4-13-15 sau sáp nhập	3.412	962
12	Thôn 7 Yên Định	852	234	0,13
	Thôn 14 Yên Định	933	293	0,23
	Thôn 16 Yên Định	589	185	0,33
	Thôn 7-14-16 sau sáp nhập	2.374	712	0,69
13	Thôn 9 Yên Định	666	183	0,37
	Thôn 10 Yên Định	548	185	0,18
	Thôn 11 Yên Định	637	215	0,41
	Thôn 9-10-11 sau sáp nhập	1.851	583	0,96
14	Thôn 8 Yên Định	1.023	289	0,23
	Thôn 17 Yên Định	700	185	0,16
	Thôn 18 Yên Định	457	157	0,19
		Thôn 8-17-18 sau sáp nhập	2.180	631
15	Thôn An Lộc	732	205	0,29
	Thôn 19 Yên Định	1.249	367	0,43
	Thôn 20 Yên Định	564	169	0,27
	Thôn AL-19-20 sau sáp nhập	2.545	741	0,99
16	Thôn 21 Yên Định	561	168	0,31
	Thôn 22 Yên Định	696	221	0,34
	Thôn Giáp Nội	705	214	0,19
		Thôn 21-22-GN sau sáp nhập	1.962	603
17	Thôn 5 Yên Định	588	182	0,15
	Thôn 6 Yên Định	915	244	0,19
	Thôn Đông Biên	724	221	0,28
		Thôn 5-6-ĐB sau sáp nhập	2.227	647
18	Thôn Phương Đức	602	176	0,49
	Thôn Triệu Phúc	543	140	0,49
	Thôn Triệu Thống A	604	152	0,57
	Thôn Triệu Thống B	773	216	0,39
	Thôn PD-TP-TTA-TTB sau sáp nhập	2.522	684	1,94
	Tổng	44.801	13.534	23,87